

# **Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương**

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày  
31/12/2008 đã được kiểm toán*

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	3
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15

## **THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG**

**Giấy phép hoạt động** Quyết định số 257/QĐ/NH5 ngày 30 tháng 12 năm 1993  
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp  
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

**Hội đồng Quản trị** Ông Hà Văn Thắm , Chủ tịch  
Ông Đoàn Phụng, Thành viên  
Ông Mai Văn Cường, Thành viên  
Bà Nguyễn Thị Bích Liên, Thành viên  
Bà Nguyễn Minh Trang, Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc** Ông Vũ Tú, Tổng Giám đốc  
Ông Nguyễn Hồng Hải , Phó Tổng Giám đốc  
Ông Trần Quang Luân, Phó Tổng giám đốc  
Ông Mai Văn Cường, Phó Tổng giám đốc  
Ông Võ Việt Trung, Phó Tổng giám đốc  
Bà Lê Thị Kim Oanh, Phó Tổng giám đốc  
Bà Lê Thị Thu Thủy, Phó Tổng Giám đốc  
Ông Trần Thanh Quang, Phó Tổng Giám đốc  
Ông Nguyễn Văn Hoàn, Phó Tổng Giám đốc  
Ông Nguyễn Mạnh Hà, Phó Tổng Giám đốc  
Bà Nguyễn Minh Thu, Phó Tổng Giám đốc

**Thành phần Ban Tổng Giám đốc thay đổi sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ông Nguyễn Xuân Sơn được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc thay ông Vũ Tú kể từ ngày 14/1/2009.

**Trụ sở chính** Số 199 - Nguyễn Lương Bằng - Tỉnh Hải Dương - Việt Nam

**Kiểm toán viên** Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31/12/2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi nhận định là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động không còn thích hợp.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì một cách đúng đắn để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm qui định khác.

### **PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 41. Các báo cáo tài chính này trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho niên độ kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc./.

*Tp Hải Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2009*

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Xuân Sơn**

Số: /2009/BCKTTC-AASC.KT1

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008 của Ngân hàng  
Thương Mại Cổ phần Đại Dương*

***Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương***

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương ("Ngân hàng") gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của ban lãnh đạo Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên***

Như đã nêu tại thuyết minh 2.6 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, tại thời điểm cuối năm Ngân hàng đã xem xét đến việc lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được Ngân hàng xác lập trên cơ sở những tổn thất tài chính mà Ngân hàng ước tính phải chịu trong trường hợp chấp nhận thực hiện giao dịch và phụ thuộc vào đối tượng mà Ngân hàng dự tính sẽ chuyển nhượng các khoản đầu tư chứng khoán này.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương tại ngày 31/12/2008, cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong niên độ

kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các chính sách kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 kèm theo.

*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2009*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Quốc Dũng**  
*Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV*

**Phạm Anh Tuấn**  
*Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2008	01/01/2008
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc đá quý</b>	<b>3</b>	<b>110,769,757,700</b>	<b>25,000,458,290</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>4</b>	<b>245,393,874,585</b>	<b>262,960,187,139</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>5</b>	<b>2,773,652,055,117</b>	<b>4,657,536,802,856</b>
	1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2,773,652,055,117	4,507,536,802,856
	2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	150,000,000,000
	3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6</b>	<b>137,982,649,443</b>	<b>191,566,679,255</b>
	1. Chứng khoán kinh doanh		141,039,586,521	191,566,679,255
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3,056,937,078)	-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		-	-
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>5,927,271,086,455</b>	<b>4,706,319,331,662</b>
	1. Cho vay khách hàng	7	5,938,759,104,847	4,713,442,066,738
	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(11,488,018,392)	(7,122,735,076)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>3,732,043,628,522</b>	<b>2,175,045,380,603</b>
	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3,721,533,628,522	2,164,485,380,603
	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10,510,000,000	10,560,000,000
	3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>106,561,000,000</b>	<b>45,346,000,000</b>
	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
	2. Vốn góp liên doanh		-	-
	3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
	4. Đầu tư dài hạn khác		106,561,000,000	45,346,000,000
	5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương**

Số 199 - Nguyễn Lương Bằng

Tỉnh Hải Dương - Việt Nam

**Báo cáo Tài chính**

cho năm tài chính kết thúc tại ngày

31/12/2008

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Ghi chú</b>	<b>31/12/2008</b>	<b>01/01/2008</b>
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>45,900,021,493</b>	<b>14,246,128,495</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	40,028,584,973	14,033,859,695
	- Nguyên giá		47,773,868,371	17,039,074,282
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,745,283,398)	(3,005,214,587)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	12	5,871,436,520	212,268,800
	- Nguyên giá		6,943,013,520	662,532,200
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,071,577,000)	(450,263,400)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>XI</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>1,011,761,585,756</b>	<b>1,602,050,692,923</b>
1.	Các khoản phải thu	13	528,035,894,427	1,263,565,500,391
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		396,959,423,251	187,368,013,947
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4.	Tài sản Có khác	13	86,766,268,078	151,117,178,585
5.	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		-	-
	<b>Tổng tài sản Có</b>		<b>14,091,335,659,071</b>	<b>13,680,071,661,223</b>

Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2008	01/01/2008
<b>B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>		-	-
<b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>14</b>	<b>6,018,383,556,136</b>	<b>9,750,756,449,803</b>
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		6,018,383,556,136	9,750,756,449,803
2. Vay các tổ chức tín dụng khác		-	-
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>15</b>	<b>6,411,983,513,757</b>	<b>2,419,582,789,849</b>
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>16</b>	<b>251,000,000</b>	-
<b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>17</b>	<b>4,756,260,000</b>	<b>5,289,060,000</b>
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>18</b>	<b>938,950,000</b>	<b>162,071,771,550</b>
<b>VII Các khoản nợ khác</b>		<b>576,860,185,179</b>	<b>227,799,418,834</b>
1. Các khoản lãi, phí phải trả		116,009,170,941	139,861,799,778
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	19	460,851,014,238	87,937,619,056
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b><u>13,013,173,465,072</u></b>	<b><u>12,565,499,490,036</u></b>
<b>VIII Vốn và các quỹ</b>	<b>20</b>	<b>1,078,162,193,999</b>	<b>1,114,572,171,187</b>
1. Vốn của tổ chức tín dụng		1,015,138,596,400	1,015,138,596,400
- Vốn điều lệ		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
- Thặng dư vốn cổ phần		15,099,450,000	15,099,450,000
- Cổ phiếu quỹ		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Vốn khác		39,146,400	39,146,400
2. Quỹ của tổ chức tín dụng		23,705,491,107	2,027,374,329
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		39,318,106,492	97,406,200,458
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b><u>14,091,335,659,071</u></b>	<b><u>13,680,071,661,223</u></b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>ST T</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Ghi chú</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>I.</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
1.	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		35,126,123,250	-
3.	Bảo lãnh khác		379,953,291,393	218,863,595,674
<b>II.</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>			
1.	Cam kết tài trợ cho khách hàng			-
2.	Cam kết khác		-	-

*Hải Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2009*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thị Hoàng Anh**

**Đào Thị Kim Thoa**

**Nguyễn Xuân Sơn**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008*

*Đơn vị tính: VND*

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2008	Năm 2007
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	1,335,733,297,407	429,683,109,540
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	1,270,898,218,353	279,518,356,322
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>64,835,079,054</b>	<b>150,164,753,218</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5,838,616,335	9,475,531,450
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		4,847,676,477	1,669,312,390
<b>II.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>23</b>	<b>990,939,858</b>	<b>7,806,219,060</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>24</b>	<b>2,138,018,666</b>	<b>(19,163,005)</b>
<b>IV.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>25</b>	<b>(2,833,204,116)</b>	<b>3,458,639,600</b>
<b>V.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>26</b>	<b>87,960,748,979</b>	<b>26,566,842,630</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		3,139,728,023	1,602,806,417
6.	Chi phí hoạt động khác		68,304,259	1,321,802
<b>VI.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>27</b>	<b>3,071,423,764</b>	<b>1,601,484,615</b>
<b>VII.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>28</b>	<b>2,139,716,864</b>	<b>-</b>
<b>VIII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>29</b>	<b>91,853,130,196</b>	<b>47,611,305,110</b>
<b>IX.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>66,449,592,873</b>	<b>141,967,471,008</b>

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2008	Năm 2007
<b>X.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>4,365,283,316</b>	<b>6,725,051,095</b>
<b>XI.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>62,084,309,557</b>	<b>135,242,419,913</b>
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	16,784,485,954	37,880,189,067
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
<b>XII.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>16,784,485,954</b>	<b>37,880,189,067</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>45,299,823,603</b>	<b>97,362,230,846</b>
<b>XIV.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>4,529.982</b>	<b>14,873.820</b>

*Hải Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2009***Người lập****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Nguyễn Thị Hoàng Anh****Đào Thị Kim Thoa****Nguyễn Xuân Sơn**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2008	Năm 2007
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>				
01.	Lợi nhuận trước thuế		62,084,309,557	135,242,419,913
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
02.	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư		5,525,456,061	1,794,720,364
03.	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/ (hoàn nhập) trong kỳ		7,422,220,394	6,725,051,095
04.	Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)		(396,959,423,251)	(187,368,013,947)
05.	Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)		116,009,170,941	139,861,799,778
06.	(Lãi)/ lỗ do thanh lý tài sản cố định		(42,912,450)	-
07.	(Lãi)/ lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
08.	(Lãi)/ lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn		(2,139,716,864)	-
09.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(19,163,005)
10.	Các điều chỉnh khác		-	-
<b>Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>				
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
11.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		1,095,000,000,000	(1,287,000,000,000)
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1,506,471,155,185)	(2,195,374,622,308)
13.	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
14.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1,225,317,038,109)	(4,050,274,558,387)
15.	(Tăng)/ Giảm lãi, phí phải thu		187,368,013,947	14,144,311,497
16.	(Giảm)/ Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(13,602,207,190)
17.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		799,880,516,471	(1,399,471,247,710)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
18.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
19.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(3,732,372,893,667)	9,194,476,579,999
20.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		3,992,400,723,908	2,175,790,427,514
21.	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		251,000,000	-
22.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(532,800,000)	(3,710,940,000)
23.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(161,132,821,550)	162,071,771,550
24.	Tăng/ (Giảm) lãi, phí phải trả		(139,861,799,778)	(8,411,121,235)
25.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		379,733,705,337	83,596,406,636
26.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23,604,796,109)	(20,123,323,985)
27.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(2,014,776,136)	(420,191,258)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(544,775,016,483)</b>	<b>2,747,928,099,321</b>

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2008	Năm 2007
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>			
01.	Mua sắm tài sản cố định		(37,267,824,900)	(11,227,335,848)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		136,363,636	-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(141,215,000,000)	(39,846,000,000)
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		80,000,000,000	-
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2,139,716,864	-
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(96,206,744,400)</b>	<b>(51,073,335,848)</b>
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
01.	Tặng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	845,099,450,000
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(79,700,000,000)	(6,856,514,260)
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(79,700,000,000)</b>	<b>838,242,935,740</b>
<b>IV.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(720,681,760,883)</b>	<b>3,535,097,699,213</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>		<b>3,650,497,448,285</b>	<b>115,399,749,072</b>
<b>VI.</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>31</b>	<b>2,929,815,687,402</b>	<b>3,650,497,448,285</b>

Hải Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoàng Anh

Đào Thị Kim Thoa

Nguyễn Xuân Sơn

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008*

### **1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm theo Quyết định số 257/QĐ/NH5 ngày 30 tháng 12 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2008 là 1.000.000.000.0000 VND (Một nghìn tỷ đồng Việt Nam).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 199 - Nguyễn Lương Bằng - Tỉnh Hải Dương - Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2008, Ngân hàng có 457 nhân viên (năm 2006: 324 nhân viên).

### **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

#### **2.2. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.3. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

#### **2.4. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là những tài sản tài chính có kỳ hạn thanh toán và ngày đáo hạn cố định hoặc có thể xác định được, và Ngân hàng có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Bao gồm trong nhóm này là các chứng khoán nợ. Căn cứ theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC ngày 30 tháng 08 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Căn cứ theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC ngày 30 tháng 08 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm cuối năm Ngân hàng đã xem xét đến việc lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán. Dự phòng được Ngân hàng xác lập trên cơ sở những tổn thất tài chính mà Ngân hàng ước tính phải chịu trong trường hợp chấp nhận thực hiện giao dịch và phụ thuộc vào đối tượng mà Ngân hàng dự tính sẽ chuyển nhượng các khoản đầu tư chứng khoán này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2.6. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Bao gồm trong nhóm này là các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được đầu tư cho mục đích bán trong ngắn hạn. Căn cứ theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC ngày 30 tháng 08 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này (chứng khoán kinh doanh) theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tại thời điểm cuối năm Ngân hàng đã xem xét đến việc lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được Ngân hàng xác lập trên cơ sở những tổn thất tài chính mà Ngân hàng ước tính phải chịu trong trường hợp chấp nhận thực hiện giao dịch và phụ thuộc vào đối tượng mà Ngân hàng dự tính sẽ chuyển nhượng các khoản đầu tư chứng khoán này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**2.7. Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

**Nhóm 2: Nợ cần chú ý**

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

**Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

**Nhóm 4: Nợ nghi ngờ**

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

**Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn**

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**Dự phòng rủi ro tín dụng:** Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

<b>Nhóm</b>	<b>Loại</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị mà Ngân hàng ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

## 2.8. Các khoản cam kết tín dụng

### *Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn*

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

### *Nhóm 2: Cam kết cần chú ý*

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

### *Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn*

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

### *Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ*

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

### *Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn*

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

## Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

<b>Nhóm</b>	<b>Loại</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b>
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
2	Cam kết cần chú ý	5%
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
4	Cam kết nghi ngờ	50%
5	Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng tại ngày 30 tháng 11 của từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các

khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Văn phòng và chi phí nâng cấp văn phòng	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

## 2.10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua.

## 2.11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

## 2.12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

## 2.13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý quỹ đầu tư, phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí

này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

#### **2.14. Ghi nhận thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư.

#### **2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **2.16. Phúc lợi nhân viên**

**Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

**Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 47 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc:** Dự phòng được trích lập căn cứ vào Thông tư số 07/2004/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2004 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được tính bằng 1% trên tổng lương cơ bản của năm lập báo cáo tài chính.

#### **2.17. Vốn chủ sở hữu**

**Cổ tức trên cổ phiếu thường:** Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

**Cổ phiếu quỹ:** Khi Ngân hàng mua lại vốn chủ sở hữu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán để mua cổ phiếu được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ cho đến khi nó bị hủy bỏ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

**Trích lập các quỹ:** Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này bằng mức vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.
- Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

**3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	58,496,116,700	21,363,270,800
Tiền mặt bằng ngoại tệ	52,273,641,000	3,637,187,490
<b>Tổng</b>	<b>110,769,757,700</b>	<b>25,000,458,290</b>

**4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	245,393,874,585	262,960,187,139
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>245,393,874,585</b>	<b>262,960,187,139</b>

**5. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

**a. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>120,352,055,117</b>	<b>10,420,402,856</b>
- Bằng VND	28,024,676,567	7,333,385,050
- Bằng ngoại tệ, vàng	92,327,378,550	3,087,017,806
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>2,653,300,000,000</b>	<b>4,497,116,400,000</b>
- Bằng VND	880,000,000,000	4,452,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,773,300,000,000	45,116,400,000
<b>Tổng</b>	<b>2,773,652,055,117</b>	<b>4,507,536,802,856</b>

**b. Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Bằng VND	-	150,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>150,000,000,000</b>
<b>Tổng cộng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>2,773,652,055,117</b>	<b>4,657,536,802,856</b>

**6. Chứng khoán kinh doanh**

**a. Chi tiết các loại chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>141,039,586,521</b>	<b>191,566,679,255</b>
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	92,761,800,000	19,392,400,000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	48,277,786,521	172,174,279,255
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(3,056,937,078)</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>137,982,649,443</b>	<b>191,566,679,255</b>

**b. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Chứng khoán Vốn:</b>	<b>141,039,586,521</b>	<b>191,566,679,255</b>
- Đã niêm yết	50,744,386,521	1,466,279,255
- Chưa niêm yết	90,295,200,000	190,100,400,000

**7. Cho vay khách hàng**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	5,816,089,028,229	4,664,728,066,738
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	85,815,736,618	48,714,000,000
Cho vay khác	36,854,340,000	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
<b>Tổng</b>	<b>5,938,759,104,847</b>	<b>4,713,442,066,738</b>

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5,808,320,650,826	4,709,981,403,938
Nợ cần chú ý	44,686,744,133	320,500,000
Nợ dưới tiêu chuẩn	69,806,704,988	96,749,000
Nợ nghi ngờ	11,463,233,500	834,877,500
Nợ có khả năng mất vốn	4,481,771,400	2,208,536,300
<b>Tổng</b>	<b>5,938,759,104,847</b>	<b>4,713,442,066,738</b>

**- Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	3,237,325,272,411	1,523,276,379,387
Nợ trung hạn	1,219,806,576,057	1,784,940,082,899
Nợ dài hạn	1,481,627,256,379	1,405,225,604,452
<b>Tổng</b>	<b>5,938,759,104,847</b>	<b>4,713,442,066,738</b>

**- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Cho vay tổ chức kinh tế	4,969,261,083,276	3,697,173,254,911
- <i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	598,059,800,768	310,555,577,399
- <i>Doanh nghiệp không thuộc sở hữu Nhà nước và doanh nghiệp khác</i>	4,074,688,845,800	3,332,381,539,532
- <i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	296,512,436,708	54,236,137,980
Cho vay cá nhân	969,498,021,571	1,016,268,811,827
Cho vay khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>5,938,759,104,847</b>	<b>4,713,442,066,738</b>

**- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nông nghiệp và lâm nghiệp	887,111,983,955	641,889,543,691
Ngành thủy sản	103,743,574,600	35,846,878,717
Ngành công nghiệp khai thác mỏ	13,399,680,000	-
Ngành công nghiệp chế biến	364,212,161,823	691,032,675,532
Ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước	142,133,388,650	276,971,193,995
Ngành xây dựng	969,204,046,449	411,709,330,856
Ngành thương nghiệp, sửa chữa đồ dùng gia dụng	102,914,500,353	46,813,112,409
Khách sạn và nhà hàng	753,681,988,230	251,964,283,754
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	44,389,534,613	563,208,913,787
Hoạt động kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	506,508,454,910	482,294,458,487
Các hoạt động khác	2,051,459,791,264	1,311,711,675,510
<b>Tổng</b>	<b>5,938,759,104,847</b>	<b>4,713,442,066,738</b>

**8. Dự phòng rủi ro tín dụng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>
<b><i>Kỳ này</i></b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>6,166,868,981</b>	<b>955,866,095</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	2,000,000,000	2,365,283,316
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8,166,868,981</b>	<b>3,321,149,411</b>
<b><i>Kỳ trước</i></b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>166,868,981</b>	<b>78,710,000</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	6,000,000,000	725,051,095
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		152,105,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6,166,868,981</b>	<b>955,866,095</b>

So với yêu cầu trích lập dự phòng chung cho rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Ngân hàng Nhà nước là 39,46 tỷ đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung là 8,166 tỷ đồng. Ngân hàng còn trích lập thiếu dự phòng chung là 31,29 tỷ đồng. Tuy nhiên, quyết định này cho phép Ngân hàng trích lập đủ dự phòng chung trong thời gian 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005.

**9. Chứng khoán đầu tư**

**a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>a. Chứng khoán Nợ</b>	<b>3,721,533,628,522</b>	<b>2,160,854,598,103</b>
- Chứng khoán Chính phủ	2,425,372,082,802	661,401,592,163
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	636,161,545,720	519,425,172,640
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	660,000,000,000	980,027,833,300
<b>b. Chứng khoán Vốn</b>	-	<b>3,630,782,500</b>
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	3,630,782,500
<b>c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>3,721,533,628,522</b>	<b>2,164,485,380,603</b>

**b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Chứng khoán Chính phủ	510,000,000	653,333,300
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	10,000,000,000	9,906,666,700
<b>Tổng</b>	<b>10,510,000,000</b>	<b>10,560,000,000</b>

**10. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

- **Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	106,561,000,000	45,346,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<b>Tổng</b>	<b>106,561,000,000</b>	<b>45,346,000,000</b>

- **Đầu tư vào các đơn vị khác**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các đơn vị khác bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

Tên	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	16,500,000,000	11.00%	5,500,000,000	11.00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	2,200,000,000	11.00%	2,200,000,000	11.00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Đại Dương	250,000,000	10.00%	250,000,000	10.00%
Công ty Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí	25,000,000,000	5.00%	25,000,000,000	5.00%
Công ty CP Đầu tư PT nhà và XD Tây Hồ	3,696,000,000	11.00%	3,696,000,000	11.00%
Công ty Cổ phần Bốt Cầu Đồng Nai	1,200,000,000	0.39%	1,200,000,000	0.39%
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	-		7,500,000,000	5.00%
Ngân hàng Bảo Việt	15,000,000,000	1.00%	-	
Công ty Thủy Điện Lào Cai	8,800,000,000	9.10%	-	
Công ty Cổ phần Tân Việt	33,915,000,000	10.50%	-	
<b>Tổng</b>	<b>106,561,000,000</b>		<b>45,346,000,000</b>	

**11. Tài sản cố định hữu hình**

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	2,660,372,802	4,451,277,033	7,042,752,090	475,986,087	2,408,686,270	<b>17,039,074,282</b>
Số tăng trong kỳ	444,987,434	18,847,179,804	10,347,318,755	642,540,435	710,292,497	<b>30,992,318,925</b>
- Mua trong kỳ	444,987,434	18,847,179,804	10,347,318,755	642,540,435	710,292,497	<b>30,992,318,925</b>
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	36,299,436	221,225,400	-	-	257,524,836
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	221,225,400	-	-	<b>221,225,400</b>
- Giảm khác	-	36,299,436	-	-	-	<b>36,299,436</b>
Số dư cuối kỳ	<b>3,105,360,236</b>	<b>23,262,157,401</b>	<b>17,168,845,445</b>	<b>1,118,526,522</b>	<b>3,118,978,767</b>	<b>47,773,868,371</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	818,496,729	918,521,300	962,936,492	67,672,300	237,587,766	<b>3,005,214,587</b>
Số tăng trong kỳ	195,939,100	1,945,092,945	1,877,883,850	198,666,000	686,560,566	<b>4,904,142,461</b>
- Khấu hao trong kỳ	195,939,100	1,945,092,945	1,877,883,850	198,666,000	686,560,566	<b>4,904,142,461</b>
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	164,073,650	-	-	<b>164,073,650</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	164,073,650	-	-	<b>164,073,650</b>
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>1,014,435,829</b>	<b>2,863,614,245</b>	<b>2,676,746,692</b>	<b>266,338,300</b>	<b>924,148,332</b>	<b>7,745,283,398</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<b>1,841,876,073</b>	<b>3,532,755,733</b>	<b>6,079,815,598</b>	<b>408,313,787</b>	<b>2,171,098,504</b>	<b>14,033,859,695</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>2,090,924,407</b>	<b>20,398,543,156</b>	<b>14,492,098,753</b>	<b>852,188,222</b>	<b>2,194,830,435</b>	<b>40,028,584,973</b>

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:**

Đơn vị tính: VND

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	2,444,581,893	1,081,876,820	2,160,322,000	-	289,973,521	<b>5,976,754,234</b>
Số tăng trong kỳ	215,790,909	3,369,400,213	4,882,430,090	475,986,087	2,118,712,749	<b>11,062,320,048</b>
- <i>Mua trong kỳ</i>	215,790,909	3,369,400,213	4,882,430,090	475,986,087	2,118,712,749	<b>11,062,320,048</b>
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>2,660,372,802</b>	<b>4,451,277,033</b>	<b>7,042,752,090</b>	<b>475,986,087</b>	<b>2,408,686,270</b>	<b>17,039,074,282</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	675,118,429	448,858,702	335,269,342	-	58,944,050	<b>1,518,190,523</b>
Số tăng trong kỳ	143,378,300	469,662,598	627,667,150	67,672,300	178,643,716	<b>1,487,024,064</b>
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	143,378,300	469,662,598	627,667,150	67,672,300	178,643,716	<b>1,487,024,064</b>
- <i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>818,496,729</b>	<b>918,521,300</b>	<b>962,936,492</b>	<b>67,672,300</b>	<b>237,587,766</b>	<b>3,005,214,587</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<b>1,769,463,464</b>	<b>633,018,118</b>	<b>1,825,052,658</b>	-	<b>231,029,471</b>	<b>4,458,563,711</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>1,841,876,073</b>	<b>3,532,755,733</b>	<b>6,079,815,598</b>	<b>408,313,787</b>	<b>2,171,098,504</b>	<b>14,033,859,695</b>

**12. Tài sản cố định vô hình**

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	-	617,832,200	44,700,000	<b>662,532,200</b>
Số tăng trong kỳ	-	175,032,520	6,105,448,800	<b>6,280,481,320</b>
- Mua trong kỳ	-	175,032,520	6,105,448,800	<b>6,280,481,320</b>
- Tặng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	<b>792,864,720</b>	<b>6,150,148,800</b>	<b>6,943,013,520</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	450,207,800	55,600	<b>450,263,400</b>
Số tăng trong kỳ	-	163,691,900	457,621,700	<b>621,313,600</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	163,691,900	457,621,700	<b>621,313,600</b>
- Tặng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	<b>613,899,700</b>	<b>457,677,300</b>	<b>1,071,577,000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	<b>167,624,400</b>	<b>44,644,400</b>	<b>212,268,800</b>
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>178,965,020</b>	<b>5,692,471,500</b>	<b>5,871,436,520</b>

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	-	467,516,400	30,000,000	<b>497,516,400</b>
Số tăng trong kỳ	-	150,315,800	14,700,000	<b>165,015,800</b>
- Mua trong kỳ	-	150,315,800	14,700,000	<b>165,015,800</b>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	<b>617,832,200</b>	<b>44,700,000</b>	<b>662,532,200</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	142,539,300	27,800	<b>142,567,100</b>
Số tăng trong kỳ	-	307,668,500	27,800	<b>307,696,300</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	307,668,500	27,800	<b>307,696,300</b>
- Tặng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	<b>450,207,800</b>	<b>55,600</b>	<b>450,263,400</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	<b>324,977,100</b>	<b>29,972,200</b>	<b>354,949,300</b>
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>167,624,400</b>	<b>44,644,400</b>	<b>212,268,800</b>

**13. Tài sản Có khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	173,255,636,273	63,486,300
Các khoản phải thu (*)	354,780,258,154	1,263,502,014,091
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
Tài sản Có khác	86,766,268,078	151,117,178,585
<b>Tổng</b>	<b>614,802,162,505</b>	<b>1,414,682,678,976</b>

(\*): Khoản mục này bao gồm một khoản phải thu chủ yếu sau:

- Các khoản đặt cọc cho các Công ty Chứng khoán để môi giới mua trái phiếu cho Ngân hàng với số tiền là 153 tỷ đồng. Ngân hàng ghi nhận lãi và thu lãi trên các khoản tiền đặt cọc sau khi hết thời hạn cam kết môi giới mua trái phiếu của các công ty chứng khoán.
- Khoản tạm ứng tạo vốn ủy thác mua cổ phần của Ngân hàng TMCP Techcombank cho các cá nhân với số tiền 41,8 tỷ đồng. Các khoản lãi được ghi nhận trên số tiền tạm ứng cho các cá nhân này.
- Tạm ứng 3% cổ tức năm 2008 cho các cổ đông với số tiền 29,996 tỷ đồng.

**Chi tiết Chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>173,225,136,273</b>	<b>32,986,300</b>
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất đang dở dang	173,192,149,973	
Đền bù đất Ninh Giang	32,986,300	32,986,300
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>30,500,000</b>	<b>30,500,000</b>
Sửa chữa tại CN Hải Dương	30,500,000	30,500,000
<b>Cộng</b>	<b>173,255,636,273</b>	<b>63,486,300</b>

**14. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>1,133,556,136</b>	<b>2,747,400,240</b>
- Bằng VND	966,459,526	2,420,595,407
- Bằng vàng và ngoại tệ	167,096,610	326,804,833
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>6,017,250,000,000</b>	<b>9,748,009,049,563</b>
- Bằng VND	5,586,000,000,000	9,105,100,349,563
- Bằng vàng và ngoại tệ	431,250,000,000	642,908,700,000
<b>Tổng</b>	<b>6,018,383,556,136</b>	<b>9,750,756,449,803</b>

**15. Tiền gửi của khách hàng**

**- Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>145,297,515,278</b>	<b>533,674,872,618</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	142,755,843,008	524,871,156,252
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,541,672,270	8,803,716,366
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>6,252,582,695,593</b>	<b>1,879,099,047,077</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,140,940,326,883	1,760,261,336,552
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,111,642,368,710	118,837,710,525
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>2,525,969,761</b>	<b>1,380,542,898</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>11,577,333,125</b>	<b>5,428,327,256</b>
<b>Tổng</b>	<b>6,411,983,513,757</b>	<b>2,419,582,789,849</b>

**- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>	<b>2,655,614,626,418</b>	<b>1,514,348,522,919</b>
- Doanh nghiệp Nhà nước	2,356,640,126,713	-
- Doanh nghiệp không thuộc sở hữu Nhà nước và doanh nghiệp khác	298,974,499,705	1,514,348,522,919
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>3,756,368,887,339</b>	<b>905,234,266,930</b>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>6,411,983,513,757</b>	<b>2,419,582,789,849</b>

**16. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

Đơn vị tính: VND

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	Tài sản	Công nợ
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>				
<b>1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>17,501,000,000</b>		-	<b>251,000,000</b>
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	17,501,000,000			251,000,000

**17. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	4,756,260,000	5,289,060,000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
<b>Tổng</b>	<b>4,756,260,000</b>	<b>5,289,060,000</b>

**18. Phát hành giấy tờ có giá thông thường**

Tại thời điểm 31/12/2008:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<b>Kỳ hạn</b>	<b>Mệnh giá</b>	<b>Chiết khấu</b>	<b>Phụ trội</b>	<b>Giá trị thuần</b>
Dưới 12 tháng	938,950,000	-	-	938,950,000
Từ 12 tháng đến 05 năm	-	-	-	-
Từ 05 năm trở lên	-	-	-	-

Tại thời điểm 01/01/2008:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<b>Kỳ hạn</b>	<b>Mệnh giá</b>	<b>Chiết khấu</b>	<b>Phụ trội</b>	<b>Giá trị thuần</b>
Dưới 12 tháng	162,071,771,550	-	-	162,071,771,550
Từ 12 tháng đến 05 năm	-	-	-	-
Từ 05 năm trở lên	-	-	-	-

**19. Các khoản nợ khác**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	-	-
Các khoản phải trả bên ngoài	460,851,014,238	87,937,619,056
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác ( <i>Dự phòng rủi ro hoạt động, không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản Có nội bảng</i> )	-	-
<b>Tổng</b>	<b>460,851,014,238</b>	<b>87,937,619,056</b>

**20. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: Triệu VND*

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	1,000,000	15,099	-	-	-	15	995	502	516	97,406	39	1,114,572
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	13,558	7,135	3,000	45,305	-	68,998
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,300	-	45,300
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	9,254	4,870	3,000	-	-	17,124
Tạm trích lập các quỹ dự trữ kỳ này	-	-	-	-	-	-	4,304	2,265	-	-	-	6,569
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	5
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2,015</b>	<b>103,393</b>	-	<b>105,408</b>
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2,015	23,693	-	25,708
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	79,700	-	79,700
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,000,000</b>	<b>15,099</b>	-	-	-	<b>15</b>	<b>14,553</b>	<b>7,637</b>	<b>1,501</b>	<b>39,318</b>	<b>39</b>	<b>1,078,162</b>

**b. Thu nhập trên một cổ phiếu:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45,299,823,603	97,362,230,846
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45,299,823,603	97,362,230,846
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	6,545,879
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,529.982	14,873.820

- **Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ này:** Không có giao dịch trọng yếu nào cần phải trình bày trên báo cáo tài chính.

**c. Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng:**

*Đơn vị tính: Triệu VND*

Chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	1,000,000	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000	-
Thặng dư vốn cổ phần	15,099	15,099	-	15,099	15,099	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1,015,099</b>	<b>1,015,099</b>	<b>-</b>	<b>1,015,099</b>	<b>1,015,099</b>	<b>-</b>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0 VND.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

**d. Cổ tức**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán</b>	<b>-</b>	<b>79,700,000,000</b>
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	79,700,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
<b>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b>		

**e. Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Đơn vị tính: VND

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100,000 VND/Cổ phiếu.

**21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập lãi tiền gửi</b>	<b>1,204,176,861,396</b>	<b>421,471,811,061</b>
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	891,397,170,112	359,950,705,674
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	312,779,691,284	61,521,105,387
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	61,521,105,387
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	312,779,691,284	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
<b>Thu lãi cho vay khác</b>	<b>131,556,436,011</b>	<b>8,211,298,479</b>
<b>Tổng</b>	<b>1,335,733,297,407</b>	<b>429,683,109,540</b>

**22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả lãi tiền gửi	1,214,507,850,809	273,293,268,507
Trả lãi tiền vay	39,814,843,802	1,656,833,265
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	12,109,528,826	4,040,150,202
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4,465,994,916	528,104,348
<b>Tổng</b>	<b>1,270,898,218,353</b>	<b>279,518,356,322</b>

**23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu phí dịch vụ</b>	<b>5,838,616,335</b>	<b>9,475,531,450</b>
- Hoạt động thanh toán	544,839,909	433,273,648
- Hoạt động bảo lãnh	804,479,957	702,177,770
- Hoạt động ngân quỹ	8,814,766	11,139,469
- Dịch vụ đại lý	322,577,866	1,066,936,257
- Thu phí dịch vụ khác	4,157,903,837	7,262,004,306
<b>Chi phí dịch vụ liên quan</b>	<b>4,847,676,477</b>	<b>1,669,312,390</b>
- Hoạt động thanh toán	1,209,976,253	350,971,301
- Hoạt động ngân quỹ	321,681,346	89,910,687
- Chi phí dịch vụ khác	3,316,018,878	1,228,430,402
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>990,939,858</b>	<b>7,806,219,060</b>

**24. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>3,523,875,809</b>	-
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	499,055,531	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3,024,820,278	-
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>1,385,857,143</b>	<b>19,163,005</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-	19,163,005
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,385,857,143	-
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>2,138,018,666</b>	<b>(19,163,005)</b>

**25. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	223,732,962	3,458,639,600
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3,056,937,078)	-
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(2,833,204,116)</b>	<b>3,458,639,600</b>

**26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	88,037,086,979	26,566,842,630
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	76,338,000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>87,960,748,979</b>	<b>26,566,842,630</b>

**27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>3,139,728,023</b>	<b>1,602,806,417</b>
- Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	3,139,728,023	1,602,806,417
<b>Chi phí liên quan đến hoạt động khác</b>	<b>68,304,259</b>	<b>1,321,802</b>
- Chi phí liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	68,304,259	1,321,802
<b>Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>3,071,423,764</b>	<b>1,601,484,615</b>

**28. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	2,139,716,864	-
<i>Từ chứng khoán Vốn đầu tư</i>	2,139,716,864	-
<b>Tổng</b>	<b>2,139,716,864</b>	<b>-</b>

**29. Chi phí hoạt động**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	263,435,720	159,351,750
Chi phí cho nhân viên	33,393,509,833	17,090,773,170
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	31,321,183,478	16,124,969,707
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1,463,173,490	693,182,437
- Chi trợ cấp	33,950,000	62,502,742
- Chi công tác xã hội	500,000	1,398,000
Chi về tài sản	26,460,236,566	18,214,613,327
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	-	1,791,203,264
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	29,916,665,077	11,770,183,328
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	586,928,735	477,710,549
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	284,631,767	19,581,834
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	1,819,283,000	376,383,535
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>91,853,130,196</b>	<b>47,611,305,110</b>

**30. Chi phí thuế thu nhập**

**a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	62,084,309,557	135,242,419,913
<i>Các khoản mục điều chỉnh:</i>		
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	2,139,716,864	-
- Lãi từ hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không hợp lý để xác định lợi nhuận tính thuế	-	43,969,611
- Lỗ từ hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-
2. Thu nhập chịu thuế	59,944,592,693	135,286,389,524
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	16,784,485,954	37,880,189,067
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16,784,485,954	37,880,189,067
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	2,134,885,838	20,123,323,985
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	3,713,045,189
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	<b>14,649,600,116</b>	<b>21,469,910,271</b>

**31. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	110,769,757,700	25,000,458,290
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	245,393,874,585	262,960,187,139
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác ( <i>gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng</i> )	2,573,652,055,117	3,362,536,802,856
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2,929,815,687,402</b>	<b>3,650,497,448,285</b>

**32. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên</b>	<b>457</b>	<b>324</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ</b>		
1. Tổng quỹ lương	31,321,183,478	16,124,969,707
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	31,321,183,478	16,124,969,707
5. Tiền lương bình quân hàng tháng	5,711,376	4,147,369
6. Thu nhập bình quân hàng tháng	5,711,376	4,147,369

**33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế giá trị gia tăng	101,806,046	822,078,462	840,410,014	83,474,494
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,469,910,271	16,784,485,954	23,604,796,109	14,649,600,116
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn Ngân sách	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	2,538,530	4,530,000	6,318,530	750,000
10. Các khoản phí, phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>21,574,254,847</b>	<b>17,611,094,416</b>	<b>24,451,524,653</b>	<b>14,733,824,610</b>

**34. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

*Đơn vị tính: VND*

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị tài sản tại thời điểm lập báo cáo tài chính
Số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng Đồng Việt Nam do tổ chức tín dụng phát hành	108,725,916,233
Tín phiếu Kho bạc, vàng, số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do tổ chức tín dụng phát hành	1,662,520,500
Trái phiếu Chính phủ	69,000,000
- Có thời hạn còn lại từ 01 năm trở xuống	-
- Có thời hạn còn lại từ 01 năm đến 05 năm	69,000,000
- Có thời hạn còn lại trên 05 năm	-
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	1,500,000,000
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	201,964,130,000
Bất động sản	2,160,300,799,161
Các loại tài sản bảo đảm khác	1,789,811,917,310
<b>Tổng</b>	<b>4,264,034,283,204</b>

**35. Rủi ro thị trường**

**35.1 Rủi ro lãi suất**

*Đơn vị tính: Triệu VND*

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	110,770	-	-	-	-	-	-	<b>110,770</b>
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	245,394	-	-	-	-	-	-	<b>245,394</b>
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	1,041,602	1,392,050	240,000	100,000	-	-	<b>2,773,652</b>
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	141,040	-	-	-	-	-	-	<b>141,040</b>
06. Cho vay khách hàng (*)	130,439	-	335,505	546,326	1,141,353	1,172,635	1,151,203	1,461,298	<b>5,938,759</b>
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	-	3,732,044	<b>3,732,044</b>
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	106,561	-	-	-	-	-	-	<b>106,561</b>
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	45,900	-	-	-	-	-	-	<b>45,900</b>
10. Tài sản Có khác (*)	-	1,011,761	-	-	-	-	-	-	<b>1,011,761</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>130,439</b>	<b>1,661,426</b>	<b>1,377,107</b>	<b>1,938,376</b>	<b>1,381,353</b>	<b>1,272,635</b>	<b>1,151,203</b>	<b>5,193,342</b>	<b>14,105,881</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>									
01. Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	4,608,384	730,000	680,000	-	-	-	<b>6,018,384</b>
02. Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
03. Tiền gửi của khách hàng	-	-	1,232,667	2,829,701	274,365	548,730	1,526,521	-	<b>6,411,984</b>
04. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	251	-	-	-	-	-	-	<b>251</b>
05. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	4,756	-	<b>4,756</b>
06. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	939	-	<b>939</b>
07. Các khoản nợ khác	-	576,860	-	-	-	-	-	-	<b>576,860</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>577,111</b>	<b>5,841,051</b>	<b>3,559,701</b>	<b>954,365</b>	<b>548,730</b>	<b>1,532,216</b>	<b>-</b>	<b>13,013,174</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>130,439</b>	<b>1,084,315</b>	<b>(4,463,944)</b>	<b>(1,621,325)</b>	<b>426,988</b>	<b>723,905</b>	<b>(381,013)</b>	<b>5,193,342</b>	<b>1,092,707</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**35.2 Rủi ro thanh khoản**

*Đơn vị tính: Triệu VND*

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		Trên 05 năm
<b>TÀI SẢN</b>								
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	110,770	-	-	-	-	<b>110,770</b>
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	245,394	-	-	-	-	<b>245,394</b>
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	1,041,602	1,392,050	240,000	100,000	-	<b>2,773,652</b>
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	141,040	-	-	-	<b>141,040</b>
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	<b>-</b>
06. Cho vay khách hàng (*)	85,752	44,687	335,505	546,326	2,313,988	1,151,203	1,461,298	<b>5,938,759</b>
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1,847,868	1,884,176	<b>3,732,044</b>
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	106,561	<b>106,561</b>
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	45,900	<b>45,900</b>
10. Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	1,011,761	-	-	<b>1,011,761</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>85,752</b>	<b>44,687</b>	<b>1,733,271</b>	<b>2,079,416</b>	<b>3,565,749</b>	<b>3,099,071</b>	<b>3,497,935</b>	<b>14,105,881</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>								
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	4,608,384	730,000	680,000	-	-	<b>6,018,384</b>
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	1,232,667	2,829,701	823,095	1,526,521	-	<b>6,411,984</b>
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	251	-	-	-	-	<b>251</b>
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	4,756	-	<b>4,756</b>
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	939	-	-	<b>939</b>
06. Các khoản nợ khác	-	-	-	-	576,860	-	-	<b>576,860</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5,841,302</b>	<b>3,559,701</b>	<b>2,080,894</b>	<b>1,531,277</b>	<b>-</b>	<b>13,013,174</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>85,752</b>	<b>44,687</b>	<b>(4,108,031)</b>	<b>(1,480,285)</b>	<b>1,484,855</b>	<b>1,567,794</b>	<b>3,497,935</b>	<b>1,092,707</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đại Dương**

Số 199 - Nguyễn Lương Bằng

Tỉnh Hải Dương - Việt Nam

---

**Báo cáo Tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008

**35.3 Rủi ro tiền tệ**

*Đơn vị tính: Triệu VND*

Chỉ tiêu	USD	GOLD	Tổng
<b>Tài sản</b>			
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	52,274	-	52,274
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	64	-	64
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	1,865,627	-	1,865,627
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	642,482	-	642,482
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-
10. Tài sản Có khác (*)	11,274	-	11,274
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,571,721</b>	<b>-</b>	<b>2,571,721</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	431,417	-	431,417
02. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-	-
03. Tiền gửi của khách hàng	2,114,184	-	2,114,184
04. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-
05. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-
06. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
07. Các khoản nợ khác	-	-	-
08. Vốn và các quỹ	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,545,601</b>	<b>-</b>	<b>2,545,601</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>26,120</b>	<b>-</b>	<b>26,120</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>26,120</b>	<b>-</b>	<b>26,120</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán kiểm toán.

*Hải Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2009*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thị Hoàng Anh**

**Đào Thị Kim Thoa**

**Nguyễn Xuân Sơn**

**HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI**

**Hải Dương**

**Hội sở**

Địa chỉ: 199, Nguyễn Lương Bằng  
Tel: 0320.3258350  
Fax: 0320.3892039  
Tổng Giám đốc: Nguyễn Xuân Sơn

**PGD Trần Phú**

Địa chỉ: 109, Trần Phú, Hải Dương  
Tel: 0320.3858849  
Fax: 0320.3858849  
Trưởng phòng: Nguyễn Đức Giáp

**PGD Quang Trung**

Địa chỉ: 87A Quang Trung, Hải Dương  
Tel: 0320.3845373  
Fax: 0320.3845373  
Trưởng phòng: Vũ Công Hưng

**PGD Chí Linh**

Địa chỉ: 191 Nguyễn Trãi, Hải Dương  
Tel: 0320.3589300  
Fax: 0320.3589300  
Trưởng Phòng: Phạm Văn Huyền

**PGD Ninh Giang**

Địa chỉ: Thị trấn Ninh Giang, Hải Dương  
Tel: 0320.3767059  
Fax: 0320.3767059  
Trưởng phòng: Trương Tất Luật

**PGD Thanh Miện**

Số 26 Phố Lê Bình, Khu 4, TT Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương  
Tel: 0320.3731668  
Fax: 0320.3731668  
Trưởng phòng : Nguyễn Kim Khánh

**Chi nhánh Hải Dương**

199 Nguyễn Lương Bằng, TP Hải Dương  
Tel: 0320.3892146  
Fax: 0320.3892039  
GD Chi nhánh : Trần Thị Thu Hương

**PGD Nguyễn Trãi**

Địa chỉ: 140 Chi Lăng, Hải Dương  
Tel: 0320.3844319  
Fax: 0320.3844913  
Trưởng Phòng: Vũ Hữu

**PGD Tứ Kỳ**

Thị trấn Tứ Kỳ - Huyện Tứ Kỳ -Hải Dương  
Tel: 0320.3747196  
Fax: 0320.3747196  
Trưởng phòng : Vũ Ngọc Nam

**PGD Gia Lộc**

Địa chỉ: Thị trấn Gia Lộc, Hải dương  
Tel: 0320.3716349  
Fax: 0320.3716349  
Trưởng phòng: Nguyễn Văn Trung

**PGD Bình Giang**

160 Trần Hưng Đạo - TT Kê Sắt - Huyện Bình Giang - Tỉnh Hải Dương  
Tel: 0320.3775778  
Fax: 0320.3775778  
Trưởng phòng : Nguyễn Tiến Luận

**PGD Phạm Ngũ Lão**

Địa chỉ: 1A, Phạm Ngũ Lão, Hải Dương  
Tel: 0320.3855761  
Fax: 0320.3859735  
Trưởng phòng: Phạm Thị Chanh

**Hà Nội****Chi nhánh Hà Nội**

Địa chỉ: 18 Ngô Quyền, Hà Nội

Tel: 04.3.9366868

Fax: 04.3.9366512

Giám đốc CN: Nguyễn Thị Hoa

**PGD Hoàn Kiếm**

Địa chỉ: 94E Trần Hưng Đạo, Hà Nội

Tel: 04.3.9429907

Fax: 04.3.9429910

Trưởng Phòng: Nguyễn Thị Hồng

**PGD Âu Cơ**

Địa chỉ: 33 Âu Cơ, Tây Hồ

Tel: 04.35377514

Fax: 04.35377515

Trưởng phòng: Nguyễn Thị Hồng Yên

**PGD Thanh Nhàn**Địa chỉ: 176-178 Kim Ngưu, Hai Bà  
Trung

Tel: 04.39725795

Fax: 04.39725794

Trưởng phòng : Lê Phương Liên

**PGD Tây Hồ**

Địa chỉ: 16A Yên Phụ, Tây Hồ

Tel: 04.37152156

Fax: 04.37152123

Trưởng phòng: Phan Thị Thu Hiền

**PGD Đào Duy Anh**

Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa

Tel: 04.35772024

Fax: 04.3577.2025

Trưởng phòng : Vũ Thị Hồng Nhung

**PGD Tràng Tiền**

Địa chỉ: Số 35 Tràng Tiền - Hoàn Kiếm

Tel: 04.39368960

Fax: 04.39368967

Trưởng phòng : Nguyễn Thị Hồng Thúy

**PGD Ba Đình**

Địa chỉ: 52A Hàng Bún, Ba Đình, Hà Nội

Tel: 04.3.7346617

Fax: 04.3.7346582

Trưởng phòng : Lê Thành Trung

**PGD Thành Công**

Địa chỉ: Số 4 Láng Hạ, Ba Đình

Tel: 04.37726789 Ext 1008

Fax: 04.37726957

Trưởng phòng: Trần Thị Hải Thủy

**PGD Đống Đa**

Địa chỉ: 120M2 Huỳnh T Kháng, Đống Đa

Tel: 04.37730860

Fax: 04.37730859

Trưởng phòng: Phạm Thị Thanh Hà

**PGD Hai Bà Trưng**

Địa chỉ: 125C Lò Đúc, Hai Bà Trưng

Tel: 04.39725793

Fax: 04.39725792

Trưởng phòng : Nguyễn Thị Phương Thảo

**PGD Long Biên**

Địa chỉ: 500 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên

Tel: 04.38726932

Fax: 04.38726933

Trưởng phòng : Bùi Thị Hoa Lan

**PGD Trần Nhân Tông**

Địa chỉ : 48 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng

Tel: 04. 39447345

Fax: 04.39447346

Trưởng phòng : Trần Thị Minh Nguyệt

**PGD Giải Phóng**

Địa chỉ: 815 đường Giải Phóng, Hoàng Mai

Tel: 04.36649985

Fax: 04.36649987

Trưởng phòng : Nguyễn Thị Thu Hà

**PGD Lê Duẩn**

Địa chỉ : 269 Lê Duẩn, Q. Hai Bà Trưng

Tel: 04.39410956

Fax: 04.39410955

Trưởng phòng : Phạm Thị Thu Thủy

**PGD Nguyễn Lương Bằng**

Địa chỉ : 76 Nguyễn Lương Bằng,

Đồng Đa

Tel: 04. 38569416

Fax: 04.38569417

Trưởng phòng : Vũ Thị Huệ

**PGD Thăng Long**

Địa chỉ : 18 Láng Hạ, Đống Đa

Tel: 04. 37726000 Ext 1251

Fax: 04.37725967

Trưởng phòng : Lê Minh Hằng

**PGD Hàng Cá**

Địa chỉ: 12 Hàng Cá, Hoàn Kiếm

Tel: 04. 3929 0409

Fax: 04 3929 0410

Trưởng phòng : Nguyễn Thị Hào

**PGD Cầu Dền**

Địa chỉ: 211 Bạch Mai, Hai Bà Trưng

Tel: 04. 3622 8193

Fax: 04. 3622 8192

Trưởng phòng : Đào Minh Phương

**PGD Đào Tấn**

Địa chỉ: 11 Đào Tấn, Ba Đình

Tel: 04. 3766 8391

Fax: 04.3766 8392

Trưởng phòng : Lê Thị Hạnh

**PGD Lê Văn Hưu**

Địa chỉ : 76A Lê Văn Hưu, Hai Bà Trưng

Tel: 04.9447853

Fax: 04.9447854

Trưởng phòng : Phạm Thị Lan Anh

**PGD Bạch Mai**

Địa chỉ : 390 Bạch Mai, Hai Bà Trưng

Tel: 04.36276057

Fax: 04.36276058

Trưởng phòng : Nguyễn Thị Thanh Thủy

**PGD Đường Bưởi**

Địa chỉ : 614 đường Bưởi, Ba Đình

Tel: 04. 37617720

Fax: 04.37617721

Phó phòng : Phạm Thị Thanh Huyền

**PGD Quốc Tử Giám**

Địa chỉ : 23 Quốc Tử Giám, Đống Đa

Tel: 04. 37326000

Fax: 04. 37326001

Trưởng phòng : Lưu Thị Hằng

**PGD Lý Nam Đế**

Địa chỉ: 19C Lý Nam Đế, Hoàn Kiếm

Tel: 04. 3747 8760

Fax: 04. 3747 8761

Trưởng phòng : Lưu Hà Diệp

**PGD Nguyễn Phong Sắc**

Địa chỉ: 88 Nguyễn Phong Sắc, Cầu Giấy

Tel: 04. 3793 1457

Fax: 04.3793 1458

Trưởng phòng : Lê Thị Thúy Nga

**PGD Lê Trọng Tấn**

Địa chỉ: 10 Lê Trọng Tấn, Thanh Xuân

Tel: 04. 3566 6125

Fax: 04. 35666124

Trưởng phòng: Nguyễn Thị Duyên

**PGD Hà Đông**

Địa chỉ: 167, Quang Trung, Hà Đông

Tel: 04. 22466740

Fax: 034.3553068

Trưởng phòng : Nguyễn Thị Thanh Tân

	<hr/> <b>PGD Láng Hạ</b> <hr/> Địa chỉ : 1F Thái Hà, Q Đống Đa, HN Tel: 04.35140733 Fax: 04.35140891 Trưởng phòng : Võ Thị Lan Anh	<hr/> <b>PGD Giang Văn Minh</b> <hr/> Địa chỉ : 33 Giang Văn Minh, Ba Đình, HN Tel : 04.37347716 Fax : 04.37347717 Trưởng phòng : Hoàng Thị Bích Thảo
<b>Quảng Ninh</b>	<hr/> <b>Chi nhánh Quảng Ninh</b> <hr/> Tổ 66, khu 3, P. Hòn Gai, TP Hạ Long Tel: 033.3518890 Fax: 033. 3518900 GD Chi nhánh : Ngô Hoàng Long	<hr/> <b>PGD Cẩm Phả</b> <hr/> 679B Trần Phú, P.Cẩm Thủy, TX Cẩm Phả, Tel: 033. 3939588 Fax: 033. 3939890 Trưởng phòng : Trần Thị Hằng
	<hr/> <b>PGD Uông Bí</b> <hr/> Tổ 43, Khu 12, Quang Trung, Uông Bí Tel: 033. 3565959 Fax: 033. 3565956 Trưởng phòng : Vũ Thị Kim Oanh	
<b>Đà Nẵng</b>	<hr/> <b>Chi nhánh Đà Nẵng</b> <hr/> 388 Hùng Vương, Q.Thanh Khê Tel: 0511.3898789/87 Fax: 0511.3898788 GD Chi nhánh : Mai Anh	<hr/> <b>PGD Núi Thành</b> <hr/> 32 Núi Thành, P.Hoà Thuận, Q.Hải Châu Tel: 0511.3634456 Fax: 0511.3634458 Trưởng phòng : Lê Vũ Bích Ngọc
	<hr/> <b>PGD Quang Trung</b> <hr/> 212 Quang Trung, P. Thanh Bình, Q. Hải Châu, Đà Nẵng Tel: 0511.3531935 Fax: 0511.3531936 Trưởng phòng : Nguyễn Sanh Quốc Huy	
<b>Sài Gòn</b>	<hr/> <b>Chi nhánh Sài Gòn</b> <hr/> 185 -187 Nguyễn Thái Học, Quận 1, TP HCM Tel: 08.6291 3299 Fax: 08.629 13298 GD Chi nhánh : Nguyễn Thị Hoàng Thu	<hr/> <b>PGD Bến Nghé</b> <hr/> Địa chỉ : 68 Ngô Đức Kế, TP HCM Tel: 08.3915 1845 Fax: 08.3915 1830 Trưởng phòng : Nguyễn Thị Thu

---

**PGD 3 tháng 2**

1238 Đường 3/2, Quận 11, TP HCM

Tel: 08.3963 7177

Fax: 08.3963 7067

Trưởng phòng : Võ Ngọc Khánh

---

**PGD Trần Hưng Đạo**

865 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP HCM

Tel: 08. 39241376

Fax: 08. 39240994

Trưởng phòng : Trần Duy Khang

---

**PGD Hoàng Văn Thụ**

298 Hoàng Văn Thụ, Q. Tân Bình, TP

HCM

Tel: 08. 39484498

Fax: 08. 39484497

Trưởng phòng : Phạm Văn Thành

---